

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **67** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **11** tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 từ nguồn vốn
Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025 về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSNN và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; số 27/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh; số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 29 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025; số 58/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 quy định về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 234/KH-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025.

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Nông Nghiệp và Môi trường tại Công văn số 689/SNNMT-PQT ngày 25/3/2025, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 463/STC-QLNS ngày 27/3/2025 và Công văn số 684/STC-QLNS ngày 09/4/2025, ý kiến thống nhất của tập thể UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 09/4/2025, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025, với tổng kinh phí là 237.107 triệu đồng (trong đó nguồn vốn ngân sách Trung ương là 214.819 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 22.288 triệu đồng), cụ thể:

1. Dự án 1- Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 15.673 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 14.248 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 1.425 triệu đồng). Riêng đối với huyện Trà Bồng và huyện Sơn Tây phân bổ 24,3% so với vốn đầu tư năm 2025, cao hơn so với quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh là do năm 2022 trung ương phân bổ chưa đủ 10% so với vốn đầu tư (chỉ phân bổ 3% so với vốn đầu tư).

2. Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 65.375 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 59.432 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 5.943 triệu đồng).

3. Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 35.090 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 31.848 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 3.242 triệu đồng).

4. Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 39.922 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 35.802 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 4.120 triệu đồng).

5. Dự án 5 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 56.672 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 51.520 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 5.152 triệu đồng). Kinh phí bố trí ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh nêu trên đảm bảo thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo Báo cáo số 13-BC/ĐU ngày 18/3/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh.

6. Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 11.738 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 10.555 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 1.183 triệu đồng). Riêng đối với:

- Tiểu dự án 1: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh thì phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện, nhưng hiện nay nhiệm vụ này được giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thực hiện. Vì vậy, để tiếp tục thực hiện Tiểu dự án 1- Dự án 6, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh phân bổ kinh phí cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thực hiện.

- Tiểu dự án 2: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh thì phân bổ cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện, nhưng hiện nay nhiệm vụ này được giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện. Vì vậy, để tiếp tục thực hiện Tiểu dự án 2- Dự án 6, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh phân bổ kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

7. Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 12.637 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 11.414 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 1.223 triệu đồng). Riêng đối với nhiệm vụ giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị Quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh, nhưng hiện nay được giao cho các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện. Vì vậy, để tiếp tục thực hiện Dự án 7, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh phân bổ kinh phí cho các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện.

Đối với Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) không phân bổ kinh phí năm 2025 là do kinh phí năm 2024 chưa sử dụng hết và đã chuyển nguồn sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

Kinh phí thực hiện:

- Nguồn vốn Trung ương: 214.819 triệu đồng tại Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 22.288 triệu đồng tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết có phụ lục 01, 02 kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban VH-XH HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, KGVX_{VHTin109}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

Phụ lục 01
Tổng kinh phí sự nghiệp thực hiện Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025
(Kèm theo Tờ trình số 67 /TT-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng hệ số	Tổng kinh phí	Chi tiết theo từng lĩnh vực					
				Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		15.673	14.248	1.425	-	-	-	15.673
*	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		15.673	14.248	1.425	-	-	-	15.673
1	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo		14.683	13.348	1.335				14.683
+	Huyện Trà Bồng		7.742	7.038	704				7.742
+	Huyện Sơn Tây		6.941	6.310	631				6.941
2	Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.		990	900	90	-	-	-	990
+	Huyện Lý Sơn		990	900	90				990
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2,523	65.375	59.432	5.943	-	-	-	65.375
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,119	3.084	2.804	280				3.084
2	Huyện Lý Sơn	0,138	3.564	3.240	324				3.564
3	Huyện Bình Sơn	0,154	3.991	3.628	363				3.991
4	Huyện Sơn Tịnh	0,096	2.488	2.262	226				2.488
5	Huyện Tư Nghĩa	0,102	2.643	2.403	240				2.643
6	Huyện Nghĩa Hành	0,114	2.955	2.686	269				2.955
7	Huyện Mộ Đức	0,120	3.110	2.827	283				3.110
8	Thị xã Đức Phổ	0,120	3.110	2.827	283				3.110

TT	Tên dự án	Tổng hệ số	Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	
9	Huyện Trà Bồng	0,630	16.327	14.843	1.484				16.327	
10	Huyện Sơn Hà	0,192	4.976	4.524	452				4.976	
11	Huyện Sơn Tây	0,460	11.922	10.838	1.084				11.922	
12	Huyện Minh Long	0,110	2.851	2.592	259				2.851	
13	Huyện Ba Tơ	0,168	4.354	3.958	396				4.354	
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		35.090	31.848	3.242	-	-	7.605	27.485	
III.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	2,523	27.485	24.965	2.520	-	-	-	27.485	
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,119	1.269	1.154	115				1.269	
2	Huyện Lý Sơn	0,138	1.467	1.334	133				1.467	
3	Huyện Bình Sơn	0,154	1.643	1.494	149				1.643	
4	Huyện Sơn Tịnh	0,096	1.024	931	93				1.024	
5	Huyện Tư Nghĩa	0,102	1.088	989	99				1.088	
6	Huyện Nghĩa Hành	0,114	1.217	1.106	111				1.217	
7	Huyện Mộ Đức	0,120	1.280	1.164	116				1.280	
8	Thị xã Đức Phổ	0,120	1.280	1.164	116				1.280	
9	Huyện Trà Bồng	0,630	6.721	6.110	611				6.721	
10	Huyện Sơn Hà	0,192	2.048	1.862	186				2.048	
11	Huyện Sơn Tây	0,460	4.908	4.462	446				4.908	
12	Huyện Minh Long	0,110	1.174	1.067	107				1.174	
13	Huyện Ba Tơ	0,168	1.792	1.629	163				1.792	
14	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường		574	499	75				574	
III.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	3,073	7.605	6.883	722	-	-	7.605	-	
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,140	310	282	28				310	
2	Huyện Lý Sơn	0,145	321	292	29				321	
3	Huyện Bình Sơn	0,140	310	282	28				310	
4	Huyện Sơn Tịnh	0,120	266	242	24				266	

TT	Tên dự án	Tổng hệ số	Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
				Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
5	Huyện Tư Nghĩa	0,120	266	242	24			266	
6	Huyện Nghĩa Hành	0,120	266	242	24			266	
7	Huyện Mộ Đức	0,120	266	242	24			266	
8	Thị xã Đức Phổ	0,120	266	242	24			266	
9	Huyện Trà Bồng	0,768	1.703	1.548	155			1.703	
10	Huyện Sơn Hà	0,192	426	387	39			426	
11	Huyện Sơn Tây	0,736	1.634	1.485	149			1.634	
12	Huyện Minh Long	0,160	355	323	32			355	
13	Huyện Ba Tơ	0,192	426	387	39			426	
14	Sở Y tế		790	687	103			790	
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		39.922	35.802	4.120	30.270	-	-	9.652
IV.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	17,895	30.270	27.027	3.243	30.270	-	-	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,990	1.097	998	99	1.097			
2	Huyện Lý Sơn	1,115	1.235	1.123	112	1.235			
3	Huyện Bình Sơn	1,240	1.374	1.249	125	1.374			
4	Huyện Sơn Tịnh	0,920	1.020	927	93	1.020			
5	Huyện Tư Nghĩa	0,970	1.075	977	98	1.075			
6	Huyện Nghĩa Hành	1,070	1.186	1.078	108	1.186			
7	Huyện Mộ Đức	1,120	1.241	1.128	113	1.241			
8	Thị xã Đức Phổ	1,120	1.242	1.129	113	1.242			
9	Huyện Trà Bồng	1,740	1.928	1.753	175	1.928			
10	Huyện Sơn Hà	1,720	1.906	1.733	173	1.906			
11	Huyện Sơn Tây	1,370	1.518	1.380	138	1.518			
12	Huyện Minh Long	1,200	1.330	1.209	121	1.330			
13	Huyện Ba Tơ	1,520	1.685	1.532	153	1.685			
14	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	0,800	5.526	4.805	721	5.526			

TT	Tên dự án	Tổng hệ số	Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	
15	Trường Cao đẳng Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi	1,000	6.907	6.006	901	6.907				
IV.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0,333	1.050	954	96	-	-	-	1.050	
1	Huyện Lý Sơn	0,015	47	43	4				47	
2	Huyện Trà Bồng	0,180	568	516	52				568	
3	Huyện Sơn Tây	0,138	435	395	40				435	
IV.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	21,29	8.602	7.821	781	-	-	-	8.602	
1	Thành phố Quảng Ngãi	2,125	859	781	78				859	
2	Huyện Lý Sơn	1,000	404	367	37				404	
3	Huyện Bình Sơn	2,750	1.111	1.010	101				1.111	
4	Huyện Sơn Tịnh	1,280	517	470	47				517	
5	Huyện Tư Nghĩa	1,870	756	687	69				756	
6	Huyện Nghĩa Hành	1,235	499	454	45				499	
7	Huyện Mộ Đức	1,900	768	698	70				768	
8	Thị xã Đức Phổ	1,900	768	698	70				768	
9	Huyện Trà Bồng	1,500	607	552	55				607	
10	Huyện Sơn Hà	2,080	840	764	76				840	
11	Huyện Sơn Tây	1,150	464	422	42				464	
12	Huyện Minh Long	1,100	444	404	40				444	
13	Huyện Ba Tơ	1,400	565	514	51				565	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo		56.672	51.520	5.152	-	-	-	56.672	
1	Trà Bồng	Dự kiến xây mới: 961 hộ và sửa chữa: 354 hộ	48.092	43.720	4.372				48.092	

TT	Tên dự án	Tổng hệ số	Tổng kinh phí	Trong đó			Chi tiết theo từng lĩnh vực			
				Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	
2	Sơn Tây	Dự kiến xây mới: 156 hộ và sửa chữa: 78 hộ	8.580	7.800	780				8.580	
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		11.738	10.555	1.183	-	11.738	-	-	
VI.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	2,023	8.469	7.593	876	-	8.469	-	-	
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,119	344	313	31		344			
2	Huyện Lý Sơn	0,115	332	302	30		332			
3	Huyện Bình Sơn	0,154	446	405	41		446			
4	Huyện Sơn Tịnh	0,096	277	252	25		277			
5	Huyện Tư Nghĩa	0,102	295	268	27		295			
6	Huyện Nghĩa Hành	0,114	330	300	30		330			
7	Huyện Mộ Đức	0,120	347	315	32		347			
8	Thị xã Đức Phổ	0,120	347	315	32		347			
9	Huyện Trà Bồng	0,360	1.041	946	95		1.041			
10	Huyện Sơn Hà	0,192	556	505	51		556			
11	Huyện Sơn Tây	0,253	732	665	67		732			
12	Huyện Minh Long	0,110	318	289	29		318			
13	Huyện Ba Tơ	0,168	485	441	44		485			
14	Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch		2.619	2.277	342		2.619			
VI.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2,023	3.269	2.962	307	-	3.269	-	-	
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,119	182	165	17		182			
2	Huyện Lý Sơn	0,115	174	158	16		174			
3	Huyện Bình Sơn	0,154	233	212	21		233			
4	Huyện Sơn Tịnh	0,096	145	132	13		145			
5	Huyện Tư Nghĩa	0,102	154	140	14		154			

TT	Tên dự án	Tổng hệ số	Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	
6	Huyện Nghĩa Hành	0,114	174	158	16		174			
7	Huyện Mộ Đức	0,120	182	165	17		182			
8	Thị xã Đức Phổ	0,120	182	165	17		182			
9	Huyện Trà Bồng	0,360	545	495	50		545			
10	Huyện Sơn Hà	0,192	290	264	26		290			
11	Huyện Sơn Tây	0,253	383	348	35		383			
12	Huyện Minh Long	0,110	166	151	15		166			
13	Huyện Ba Tơ	0,168	254	231	23		254			
14	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường		205	178	27		205			
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		12.637	11.414	1.223	12.637	-	-		-
VII.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	2,023	8.410	7.600	810	8.410	-	-		-
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,119	428	389	39	428				
2	Huyện Lý Sơn	0,115	414	376	38	414				
3	Huyện Bình Sơn	0,154	553	503	50	553				
4	Huyện Sơn Tịnh	0,096	345	314	31	345				
5	Huyện Tư Nghĩa	0,102	366	333	33	366				
6	Huyện Nghĩa Hành	0,114	410	373	37	410				
7	Huyện Mộ Đức	0,120	431	392	39	431				
8	Thị xã Đức Phổ	0,120	431	392	39	431				
9	Huyện Trà Bồng	0,360	1.294	1.176	118	1.294				
10	Huyện Sơn Hà	0,192	691	628	63	691				
11	Huyện Sơn Tây	0,253	910	827	83	910				
12	Huyện Minh Long	0,110	396	360	36	396				
13	Huyện Ba Tơ	0,168	604	549	55	604				
14	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường		612	532	80	612				
15	Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch		175	152	23	175				

TT	Tên dự án	Tổng hệ số	Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
				Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
16	Sở Y tế		175	152	23	175			
17	Sở Xây dựng		175	152	23	175			
VII.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2,023	4.227	3.814	413	4.227	-	-	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	0,119	205	186	19	205			
2	Huyện Lý Sơn	0,115	198	180	18	198			
3	Huyện Bình Sơn	0,154	265	241	24	265			
4	Huyện Sơn Tịnh	0,096	165	150	15	165			
5	Huyện Tư Nghĩa	0,102	176	160	16	176			
6	Huyện Nghĩa Hành	0,114	196	178	18	196			
7	Huyện Mộ Đức	0,120	207	188	19	207			
8	Thị xã Đức Phổ	0,120	207	188	19	207			
9	Huyện Trà Bồng	0,360	620	564	56	620			
10	Huyện Sơn Hà	0,192	331	301	30	331			
11	Huyện Sơn Tây	0,253	436	396	40	436			
12	Huyện Minh Long	0,110	189	172	17	189			
13	Huyện Ba Tơ	0,168	289	263	26	289			
14	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường		482	419	63	482			
15	Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch		87	76	11	87			
16	Sở Y tế		87	76	11	87			
17	Sở Xây dựng		87	76	11	87			
	Tổng cộng		237.107	214.819	22.288	42.907	11.738	7.605	174.857

Ghi chú:

- Vốn ngân sách cấp tỉnh đối ứng: 15% vốn TW phân bổ cho các sở, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý; 10% vốn TW phân bổ cho cấp huyện.
- Vốn ngân sách cấp huyện đối ứng: 5% vốn TW phân bổ cho cấp huyện

Phụ lục 02

Tổng kinh phí sự nghiệp các đơn vị thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2025

(Kèm theo Tờ trình số **67** /TTr-UBND ngày **11** /4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh
1	Thành phố Quảng Ngãi	7.778	7.072	706
2	Huyện Lý Sơn	9.146	8.315	831
3	Huyện Bình Sơn	9.926	9.024	902
4	Huyện Sơn Tịnh	6.247	5.680	567
5	Huyện Tư Nghĩa	6.819	6.199	620
6	Huyện Nghĩa Hành	7.233	6.575	658
7	Huyện Mộ Đức	7.832	7.119	713
8	Thị xã Đức Phổ	7.833	7.120	713
9	Huyện Trà Bồng	87.188	79.261	7.927
10	Huyện Sơn Hà	12.064	10.968	1.096
11	Huyện Sơn Tây	38.863	35.328	3.535
12	Huyện Minh Long	7.223	6.567	656
13	Huyện Ba Tơ	10.454	9.504	950
14	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường	1.873	1.628	245
15	Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch	2.881	2.505	376
16	Sở Y tế	1.052	915	137
17	Sở Xây dựng	262	228	34
18	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	5.526	4.805	721
19	Trường Cao đẳng Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi	6.907	6.006	901
Tổng cộng		237.107	214.819	22.288